

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST

Ngày 29/11/2018

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Kim Thị Mỹ H, sinh năm 1986 (Có mặt); địa chỉ: Nhà không số, ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Đinh Tú T, sinh năm 1987 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà xxx ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 14/9/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Kim Thị Mỹ H trình bày:

Năm 2004, chị Kim Thị Mỹ H kết hôn với anh Đinh Tú T và được Ủy ban nhân dân xã Lai H, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/8/2011. Từ sau khi kết hôn, vợ chồng chị H sống chung cùng với gia đình của anh T tại số nhà xxx ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H và anh T đã có 02 con chung là cháu Đinh Đại P (Nam), sinh ngày 19/8/2005 và Đinh Thị Thanh M (Nữ), sinh ngày 05/8/2009. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh T thiếu trách nhiệm và có hành vi bạo lực gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, tình cảm phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2013, chị H đã cùng với cháu M trở về sinh sống với cha mẹ ruột của chị H tại nhà không số, ấp P; anh T cùng với cháu P thì vẫn sinh sống tại số nhà xxx ấp P và vợ chồng không còn liên lạc với nhau, dù đang sinh sống cùng địa bàn ấp P, xã L. Nay, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đinh Tú T.

Về con chung: Do cháu P có nguyện vọng được sống với cha, cháu M có nguyện vọng sống cùng mẹ; chị H đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M; ngoài ra, chị H có làm công tại trang trại chăn nuôi từ hơn 03 năm nay, thu nhập ổn định trên 03 triệu đồng/tháng và không phải chịu chi phí ăn, ở nên đủ điều kiện nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu M và chị H vẫn chăm lo, chu cấp cho cháu P tùy theo điều kiện thực tế.

Về tài sản và nợ chung: Chị H và anh T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị H giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu P và cháu M; Trích lục kết hôn, Văn bản xác nhận hộ tịch về tên đệm và việc chưa được cấp số nhà (BL 02 - 12).

- Đối với bị đơn Đinh Tú T: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị Mỹ H nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Anh T còn vắng mặt không có lý do trong cả 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 22/11/2018, bị đơn Đinh Tú T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về nơi cư trú, việc giao nhận văn bản tố tụng của bị đơn; tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng và điều kiện của các đương sự (BL 28, 32); Biên bản lấy lời khai của cháu Đinh Thị Thanh M (BL 36), cháu Đinh Đại P (BL 40).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, giải quyết cho chị H ly hôn với anh T; giao cho chị H được nuôi dưỡng cháu M, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu P; chị H và anh T không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Kim Thị Mỹ H khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Đinh Tú T và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Đinh Tú T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn T.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ Trích lục kết hôn và bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu P và cháu M cũng như việc không phản đối của anh T và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị Kim Thị Mỹ H về việc kết hôn với anh Đinh Tú T, được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/8/2011 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị H và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội; chỉ vì bất đồng quan điểm mà chị H và anh T không còn sống chung với nhau từ hơn 05 năm nay, mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, cắt đứt liên lạc với nhau.

Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của chị H đã chứng tỏ anh T không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình nên chị H với anh T đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của các đương sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị H ly hôn với anh T.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu P và cháu M đều đã trên 07 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ (BL 28, 32); cháu P sống với anh T, cháu M sống cùng chị H và được học tập ổn định; cháu P có nguyện vọng tiếp tục sống cùng cha (BL 40), cháu M thì mong muốn sống với mẹ (BL 36). Xét, quá trình chị H và anh T nuôi dưỡng con chung, chính quyền địa phương không phải can thiệp hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P và cháu M; đồng thời, việc bày tỏ ý chí của cháu P và cháu M là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của các cháu thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Kim Thị Mỹ H được ly hôn với anh Đinh Tú T.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đinh Thị Thanh M (Nữ), sinh ngày 05/8/2009; giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đinh Đại P (Nam), sinh ngày 19/5/2005. Chị H, anh T không phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian chị H, anh T nuôi con; không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu P và cháu M, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Kim Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0003962 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Kim Thị Mỹ H có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Đinh Tú T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã L;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CHU ĐỨC CHUÔNG